**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC KÌ II KHỐI 12 BAN KHOA HỌC XÃ HỘI NĂM HỌC 2022-2023**

**KỸ NĂNG NHẬN DIỆN BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU.**

**Câu 1:** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ MỘT SỐ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015-2020

*(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2017** | **2018** | **2020** |
| Dầu thô | 83,4 | 476,5 | 2 746,8 | 3 777,9 |
| Hóa chất | 3 133,6 | 4 122,9 | 5 164,7 | 5 128,5 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá một số mặt hàng nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2015-2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Tròn. **C.** Cột. **D.** Đường.

**Câu 2.** Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2017** | **2021** |
| Thành thị | 25585 | 31132 | 33121 | 36564 |
| Nông thôn | 60440 | 60582 | 62293 | 61941 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2021)*

Theo bảng số liệu,để thể hiện so sánh dân số thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2010 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Cột. **C.** Kết hợp. **D.** Đường.

**Câu 3.** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng sản lượng** | **Khai thác** | **Nuôi trồng** |
| 2010 | 5412,7 | 2414,4 | 2728,3 |
| 2015 | 6582,1 | 3049,9 | 3532,2 |
| 2017 | 7313,4 | 3420,5 | 3892,9 |
| 2021 | 8792,5 | 3937,1 | 4855,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, Nhà xuất bản Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng thủy sản của nước ta phân theo hoạt động khai thác và nuôi trồng, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Đường. **B.** Cột. **C.** Tròn. **D.** Miền.

**Câu 4**: Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, NĂM 2015 VÀ 2021

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lúa đông xuân** | **Lúa hè thu và thu đông** | **Lúa mùa** |
| 2015 | 45091,0 | 21091,7 | 15341,3 | 8658,0 |
| 2021 | 43852,6 | 20628,8 | 15163,5 | 8060,3 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB thống kê 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện qui mô và cơ cấu sản lượng lúa của nước ta năm 2015 và 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 5:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ VÀ SỮA TƯƠI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2016** | **2018** | **2020** |
| Cà phê *(nghìn tấn)* | 87,6 | 95,4 | 107,4 | 123,4 |
| Sữa tươi *(triệu lít)* | 1027,9 | 1105,5 | 1217,9 | 1365,2 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng cà phê và sữa tươi của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Năm** | **Diện tích** *(Triệu ha)* | **Sản lượng** *(Triệu tấn)* |
| 2010 | 7,5 | 40,0 |
| 2015 | 7,8 | 45,1 |
| 2017 | 7,7 | 42,7 |
| 2019 | 7,5 | 43,5 |
| 2021 | 7,2 | 43,8 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê 2020, NXB Thống kê 2021)*

 Theo bảng số liệu, để thể hiện bình quân sản lượng lúa theo đầu người của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Tròn. **B.** Cột.  **C.** Miền.  **D.** Kết hợp.

**Câu 7:** Cho bảng số liệu sau:

LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐANG LÀM VIỆC PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ

Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2020

 *(Đơn vị: nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2016** | **2018** | **2020** |
| **Tổng số** | **49124** | **53345** | **54282,5** | **53609,6** |
| Kinh tế Nhà nước | 5025 | 4702 | 4525,9 | 4098,4 |
| Kinh tế ngoài Nhà nước | 42370 | 45025 | 45215,4 | 44777,4 |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 1729 | 3591 | 4541,2 | 4733,8 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc phân theo thành phần kinh tế của nước ta giai đoạn 2010 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Tròn.

**Câu 8.** Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: Triệu người)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2018** | **2021** |
| Thành thị | 30,88 | 32,64 | 36,56 |
| Nông thôn | 61,35 | 62,75 | 61,94 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Kết hợp. **B.** Tròn. **C.** Đường. **D.** Cột.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

*(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  | **2015** | **2017** | **2018** | **2019** | **2021** |
| Đồng bằng sông Hồng | 1110,9 | 1071,4 | 1040,8 | 1012,3 | 953,4 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4301,5 | 4185,3 | 4107,5 | 4068,9 | 3893,7 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để so sánh tổng diện tích lúa của đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2015-2021, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

 **A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Đường

**Câu 10**. Cho bảng số liệu:

KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN, PHÂN THEO NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 2015-2020

*(Đơn vị: nghìn tấn)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Đường sắt** | **Đường bộ** | **Đường sông hồ** | **Đường biển** | **Đường hàng không** |
| 2015 | 1151895,7 | 6707,0 | 882628,4 | 201530,7 | 60800,2 | 229,6 |
| 2017 | 1383212,9 | 5611,0 | 1074450,9 | 232813,8 | 70019,2 | 3177,9 |
| 2020 | 1627713,0 | 5216,3 | 1307877,1 | 244708,2 | 69639,0 | 272,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo ngành vận tải của nước ta năm 2017 và 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Cột. **B.** Miền. **C.** Tròn. **D.** Đường

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG GẠO XAY XÁT VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015-2020

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2015** | **2016** | **2018** | **2020** |
| Gạo xay xát *(triệu tấn)* | 40,8 | 38,9 | 41,5 | 44,5 |
| Nước mắm *(triệu lít)* | 339,5 | 372,2 | 374,8 | 390,9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng gạo xay xát và nước mắm của nước ta giai đoạn 2015-2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Tròn. **B.** Đường. **C.** Cột. **D.** Miền.

**Câu 12:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÁC VỤ LÚA Ở NƯỚC TA NĂM 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ lúa** | **Diện tích** *(Nghìn ha)* | **Sản lượng** *(Nghìn tấn)* |
| Đông xuân | 3006,8 | 20628,6 |
| Hè thu và thu đông | 2673,5 | 15163,5 |
| Mùa | 1558,5 | 8055,8 |

 *(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

 Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng các vụ lúa ở nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Cột. **B.** Tròn. **C.** Miền. **D.** Kết hợp.

**Câu 13:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG MỘT SỐ TỈNH NĂM 2021

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Kiên Giang** | **Cà Mau** | **Bạc Liêu** | **Sóc Trăng** |
| Diện tích nuôi trồng thủy sản *(nghìn ha)* | 183,6 | 287,0 | 144,5 | 72,3 |
| Sản lượng thủy sản nuôi trồng *(nghìn tấn)* | 284,6 | 368,2 | 269,3 | 255,8 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích nuôi trồng thủy sản và sản lượng thủy sản nuôi trồng của một số tỉnh nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

 **A.** Kết hợp. **B.** Tròn. **C.** Cột. **D.** Miền.

**Câu 14:** Cho biểu đồ về diện tích lúa của nước ta, giai đoạn 2005 - 2021:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Tốc độ tăng trưởng của diện tích lúa các mùa vụ.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng.

**C.** Quy mô và cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.

**D.** Chuyển dịch cơ cấu diện tích lúa phân theo mùa vụ.

**Câu 15:** Cho biểu đồ về dân số nước ta phân theo thành thị và nông thôn nước ta năm 2010 và 2020

 (Đơn vị: %):



*(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**B.** Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**C.** Tốc độ tăng trưởng số dân phân theo thành thị và nông thôn.

**D.** Sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

**Câu 16:** Cho biểu đồ về thủy sản nước ta giai đoạn 2013 – 2020:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô, cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.

**B.** Quy môsản lượng thủy sản và giá trị xuất khẩu thủy sản.

**C.** Thay đổi cơ cấu sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.

**D.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản.

**Câu 17:** Cho biểu đồ về giá trị xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2013 - 2020:



*(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô và cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu. **B.** Sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu.

**C.** Quy mô giá trị xuất nhập khẩu. **D.** Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất nhập khẩu.

**Câu 18:** Cho biểu đồ về dân thành thị nước ta giai đoạn 2009 - 2019:



 *(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Tốc độ tăng trưởng dân thành thị nước ta, giai đoạn 2009 - 2019.

 **B.** Quy mô, cơ cấu dân thành thị nước ta, giai đoạn 2009 - 2019.

 **C.** Số dân và tỉ lệ dân thành thị nước ta, giai đoạn 2009 - 2019.

 **D.** Thay đổi cơ cấu dân thành thị nước ta, giai đoạn 2009 - 2019.

**Câu 19.** Cho biểu đồ về sản xuất lúa nước ta năm 2005 và 2019:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Cơ cấu diện tích lúa theo mùa vụ năm 2005 và năm 2019.

 **B**. Quy mô sản lượng các vụ lúa năm 2005 và năm 2019.

 **C**. Quy mô diện tích các vụ lúa năm 2005 và năm 2019.

 **D**. Quy mô và cơ cấu lúa theo mùa vụ năm 2005 và năm 2019.

**Câu 20:** Cho biểu đồ về doanh thu du lịch của nước ta:



*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)*

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

 **A.** Sự thay đổi cơ cấu doanh thu du lịch theo vùng.

 **B.** Tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch theo vùng.

 **C.** Quy mô và cơ cấu doanh thu du lịch theo vùng.

 **D.** Quy mô và cơ cấu doanh thu du lịch theo ngành.

**TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC**

**Câu 1**. Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để đẩy mạnh phát triển cây đặc sản ở Trung du và miền núi

Bắc Bộ?

 **A**. Tập trung đầu tư, phát triển việc chế biến, mở rộng thị trường.

 **B**. Tăng cường phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật.

 **C**. Đào tạo và hỗ trợ việc làm, hạn chế tình trạng du canh du cư.

 **D**. Đa dạng cơ cấu cây trồng, tăng năng suất, đẩy mạnh xuất khẩu.

**Câu 2:** Khó khăn chủ yếu của việc phát triển chăn nuôi gia súc ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.** thị trường biến động, công nghiệp chế biến hạn chế, thức ăn chưa đảm bảo.

 **B.** nhiều loại dịch bệnh, thị trường nhiều biến động, dịch vụ thú y chưa phát triển.

 **C.** cơ sở thức ăn chưa đảm bảo, thị trường nhiều biến động, nhiều loại dịch bệnh.

 **D.** trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế, thiếu lao động có tay nghề.

**Câu 3:** Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** mở rộng diện tích đăc sản, chú trọng thủy lợi, cải tạo đất đai.

**B.** phát triển vùng chuyên canh; tăng đầu tư, chế biến và bảo quản.

**C.** tăng cường chế biến, xuất khẩu; tập trung thị trường trọng điểm.

**D.** đầu tư khoa học công nghệ, chế biến; tạo thương hiệu sản phẩm.

**Câu 4**. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển du lịch biển - đảo ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A**. thay đổi cơ cấu sản xuất, thu hút nguồn đầu tư, nâng cao vai trò vùng.

 **B**. mở rộng sản xuất hàng hóa, tạo sản phẩm đa dạng, phân bố lại dân cư.

 **C**. phát huy thế mạnh, nâng cao mức sống, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế.

 **D**. tạo ra nhiều việc làm, sử dụng hợp lí các tài nguyên, đẩy mạnh sản xuất.

**Câu 5:** Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

 **A.** phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

 **B.** gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

 **C.** tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.

 **D.** tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

**Câu 6:** Việc phát triển kinh tế biển ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có ý nghĩa chủ yếu nào sau đây?

 **A.** Đẩy mạnh khai thác hải sản, tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu.

 **B.** Phát huy các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

 **C.** Tăng vị thế của vùng, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động.

 **D.** Phát triển kinh tế ven biển và thu hút nguồn vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**Câu 7:** Giải pháp chủ yếu phát triển cây rau quả cận nhiệt theo hướng hàng hóa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A**. dùng các giống mới, nâng cao sản lượng, trồng trọt chuyên canh.

 **B**. đẩy mạnh tiếp thị sản phẩm, sử dụng kĩ thuật mới, tăng diện tích.

 **C**. đẩy mạnh việc chế biến, sản xuất tập trung, phát triển thị trường.

 **D**. tăng năng suất, hình thành vùng chuyên canh, đa dạng sản phẩm.

**Câu 8:** Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.** đầu tư khoa học công nghệ, chế biến; tạo thương hiệu sản phẩm.

 **B.** mở rộng diện tích cây đặc sản, chú trọng thủy lợi, cải tạo đất đai.

 **C.** tăng cường chế biến, xuất khẩu; tập trung thị trường trọng điểm.

 **D.** phát triển vùng chuyên canh; tăng đầu tư, chế biến và bảo quản.

**Câu 9:** Giải pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.** đẩy mạnh lai tạo giống, đảm bảo nguồn thức ăn, phòng chống dịch.

 **B.** phát triển trang trại, đảm bảo nguồn thức ăn, đẩy mạnh chế biến.

 **C.** cải tạo các đồng cỏ, đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng thương hiệu.

 **D.** chăn nuôi theo hướng tập trung, đảm bảo tốt chuồng trại, thức ăn.

**Câu 10:** Giải pháp chủ yếu để phát triển chăn nuôi hiện nay ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

 **A.** áp dụng nhiều giống mới, kiên cố hoá chuồng trại, phát triển công nghiệp chế biến.

 **B.** đa dạng hoá cơ sở thức ăn, nâng cao trình độ người lao động, mở rộng thị trường.

 **C.** thu hút các nguồn đầu tư, tăng quy mô trang trại, xây dựng thương hiệu sản phẩm.

 **D.** đầu tư cơ sở vật chất, phát triển giao thông vận tải, nâng cao chất lượng thức ăn.

**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**Câu 1:** Việc làm trở thành một trong những vấn đề nan giải ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Đông dân, lao động dồi dào, kinh tế chậm chuyển dịch.

**B.** Đông dân, lao động dồi dào và sự phân bố không đều.

**C.** Lao động dồi dào và lao động có nhiều kinh nghiệm.

**D.** Lao động dồi dào, tập trung chủ yếu ở ngành công nghiệp.

**Câu 2:** Ngành công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh chủ yếu là do

 **A.** thu hút lao động từ vùng khác, cơ sở năng lượng ổn định, dân đông

 **B.** giáp nhiều vùng kinh tế, nhiều cảng biển lớn, nguồn lao động có trình độ

 **C.** gần cơ sở nguyên liệu, dân đông, cơ sở hạ tầng hoàn thiện, vốn đầu tư lớn

 **D.** lao động trình độ kỹ thuật cao, hệ thống sân bay được nâng cấp, hiện đại

**Câu 3:** Dịch vụ ở Đồng bằng sông Hồng tăng trưởng nhanh chủ yếu do

 **A**. dân số đông, hàng hóa phát triển, nhiều trung tâm kinh tế.

 **B**. lao động có chuyên môn cao, vốn đầu tư nước ngoài tăng.

 **C.** nhập cư nhiều, dân đông, chất lượng cuộc sống nâng cao.

 **D**. nền kinh tế hàng hoá sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt.

**Câu 4:** Đồng bằng sông Hồng cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, nguyên nhân chủ yếu là do

 **A.** đảm nhận vai trò chủ yếu trong xuất khẩu hàng hóa, nguồn vốn lớn.

 **B.** phát huy thế mạnh, khắc phục hạn chế và nâng cao vị thế của vùng.

 **C.** yêu cầu của công cuộc đổi mới, mật độ dân số cao, vốn đầu tư lớn.

 **D.** do lực lượng lao động đông đảo và tiếp giáp nhiều vùng kinh tế.

**Câu 5:** Ngành du lịch của Đồng bằng sông Hồng đang ngày càng phát triển chủ yếu là do

**A.** cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch hoàn thiện.

**B.** những đổi mới trong chính sách, chất lượng cuộc sống tăng.

**C.** đông dân, nguồn lao động phục vụ cho ngành du lịch dồi dào.

**D.** sự đa dạng về tài nguyên du lịch nhân văn, du lịch tự nhiên.

**Câu 6**: Ngành du lịch ở Đồng bằng sông Hồng ngày càng phát triển chủ yếu do

 **A.** cơ sở hạ tầng phát triển, nhu cầu du khách, có nhiều di tích.

 **B.** chính sách, chất lượng cuộc sống tăng, tài nguyên đa dạng.

 **C.** vị trí thuận lợi, dân cư tập trung đông, mức sống dân cao.

 **D.** tài nguyên đa dạng, hiện đại sân bay, hợp tác với quốc tế**.**

**Câu 7.** Phát triển nông nghiệp hàng hoá ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu nhằm

 **A.** đẩy mạnh sản xuất chuyên môn hoá, tạo nhiều việc làm.

 **B.** thúc đẩy phân hoá lãnh thổ, tạo ra mô hình sản xuất mới.

 **C.** tăng chất lượng nông sản, khai thác hiệu quả tài nguyên.

 **D.** đáp ứng nhu cầu thị trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

**Câu 8:** Biện pháp chủ yếu phát triển dịch vụ tiêu dùng ở Đồng bằng Sông Hồng là

**A.** tăng sản xuất hàng hóa, nâng cao mức sống. **B.** mở rộng đô thị, hoàn thiện các cơ sở hạ tầng.

**C.** đa dạng ngành sản xuất, mở rộng thị trường. **D.** thúc đẩy sản xuất, mở rộng hội nhập quốc tế.

**Câu 9:** Hướng chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng là

 **A**. thúc đẩy kinh tế trang trại, mở rộng cây ăn quả.  **B**. chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, tăng cường vụ đông.

 **C**. thúc đẩy sản xuất hàng hóa, sử dụng đất hợp lí. **D**. đa dạng hóa nông sản, tăng cường cây rau màu.

**Câu 10**: Hướng chủ yếu trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là

**A**. phát triển các sản phẩm cao cấp, tăng cường đầu tư theo chiều sâu.

**B**. thu hút mạnh vốn đầu tư, xây dựng thêm các khu công nghệ cao.

**C**. tập trung đào tạo đội ngũ quản lí, quy hoạch các thành phố vệ tinh.

 **D**. khai thác hiệu quả nguồn lực, phát triển công nghiệp trọng điểm.

**BẮC TRUNG BỘ**

**Câu 1:** Mục đích chủ yếu của việc nâng cấpcác cảng nước sâu ở Bắc Trung Bộ là

 **A.** phát huy thế mạnh, thúc đẩy hiện đại hóa đội tàu biển, nâng cao năng lực cảng biển.

 **B.** tăng vận tải hàng hóa, đẩy mạnh phát triển giao thông, thúc đẩy sản xuất phát triển.

 **C.** đẩy mạnh phát triển các khu kinh tế ven biển, thu hút đầu tư, tăng vận tải quốc tế.

 **D.** thu hút đầu tư trong nước, tạo năng suất lao động cao, phát huy được vị thế.

**Câu 2:** Mục đích chủ yếu của việc đầu tư phát triển các cửa khẩu ở Bắc Trung Bộ là

 **A**. đẩy mạnh xuất khẩu, phân bố lại dân cư, giải quyết việc làm cho nhiều lao động.

 **B**. tăng cường hợp tác, chuyển dịch cơ cấu ngành, thúc đẩy sự phân công lao động.

 **C**. mở rộng thị trường, tăng cường trao đổi hàng hoá, thúc đẩy phát triển kinh tế.

 **D**. thu hút các nguồn vốn, phát triển kinh tế biên giới, hình thành nhiều đô thị mới.

 **Câu 3:** Mục đích chủ yếu của việc hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

 **A**. tạo ra cơ cấu ngành, khai thác tốt hơn các thế mạnh, tạo nhiều hàng hóa.

 **B**. tạo sự liên kết các lãnh thổ với nhau, phát triển nhiều thành phần kinh tế.

 **C**. phân công lao động theo lãnh thổ, phát triển các vùng, đổi mới sản xuất.

 **D**. phát triển cơ cấu lãnh thổ, cơ cấu thành phần kinh tế, phân bố lại dân cư.

**Câu 4:** Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng tập trung chăn nuôi gia súc lớn ở Bắc Trung Bộ là

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên đất, góp phần bảo vệ môi trường.

**B.** giải quyết việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.

**C.** khai thác tốt hơn thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa.

**D.** chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tăng hiệu quả của đầu tư.

**Câu 5:** Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các cảng nước sâu ở Bắc Trung Bộ là

**A.** thúc đẩy phát triển kinh tế hậu phương cảng, hình thành mạng lưới đô thị.

**B.** tăng cường thu hút đầu tư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.

**C.** thúc đẩy phát triển nền kinh tế mở, hình thành các khu kinh tế ven biển.

**D.** tăng cường thu hút khách du lịch, nâng cao năng lực vận tải hàng hóa.

**Câu 6:** Ý nghĩa chủ yếu của việc thu hút đầu tư trong phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

 **A.** Khai thác hiệu quả nguồn lực, nâng cao năng lực cho các cơ sở sản xuất.

 **B.** chuyển dịch cơ cấu ngành, hình thành nhiều khu công nghiệp tập trung.

 **C.** hoàn thiện cơ sở vật chất, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

 **D.** mở rộng qui mô sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh cho nhiều sản phẩm.

**Câu 7:** Giải pháp chủ yếu thúc đẩy sự phát triển các khu kinh tế ven biển ở Bắc Trung Bộ là

 **A.** hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu.

 **B.** thu hút đầu tư, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, đào tạo nguồn lao động.

 **C.** phát triển nguyên liệu, khai thác hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường.

 **D.** đảm bảo năng lượng, mở rộng diện tích, tạo thêm nhiều sản phẩm mới.

**Câu 8:** Biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả ngành trồng trọt ở các đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ là

 **A.** đẩy mạnh cơ giới hóa sản xuất, tăng vụ, hình thành vùng chuyên canh lúa.

 **B.** tập trung thâm canh cây công nghiệp, tăng vụ, chủ động phòng chống bão.

 **C.** tăng cường thủy lợi, bảo vệ rừng phòng hộ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

 **D.** đẩy mạnh thâm canh lúa, sử dụng giống mới, chủ động phòng chống bão.

**Câu 9:** Giải pháp chủ yếu phát triển chăn nuôi đại gia súc theo hướng hàng hóa ở Bắc Trung Bộ là

**A.** cải tạo đồng cỏ, sử dụng các giống tốt, chế biến thức ăn thích hợp.

**B.** bảo đảm nguồn thức ăn, đẩy mạnh lai tạo giống, phòng dịch bệnh.

**C.** bảo đảm tốt chuồng trại, tăng mạnh chất lượng, sản xuất tập trung.

**D.** phát triển trồng trọt, áp dụng tiến bộ kĩ thuật, mở rộng thị trường.

**Câu 10:** Giải pháp chủ yếu phát triển nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ là

**A.** lập các trang trại, mở rộng liên kết sản xuất, sử dụng các kĩ thuật tiên tiến.

**B.** gắn với chế biến và dịch vụ, sản xuất chuyên canh, sử dụng kĩ thuật mới.

**C.** tăng diện tích đất, phát triển thị trường, đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi.

**D.** quan tâm sản xuất theo nông hộ, sản xuất thâm canh, nâng cao sản lượng.

**DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**Câu 1:** Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá.

**B.** ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa đông bắc.

**C.** bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.

**D.** ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

**Câu 2:** Du lịch biển ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển mạnh chủ yếu do

 **A**. đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh kín gió, nhiều đảo, bán đảo ven bờ.

 **B**. khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, nhiều bãi tắm, thắng cảnh đẹp.

 **C**. nhiều đảo, quần đảo với hệ sinh thái đa dạng, tiếp giáp vùng biển sâu .

 **D.** số giờ nắng cao, nhiều vũng vịnh, đầm phá, nhiều bãi tắm rộng nổi tiếng.

**Câu 3:** Biện pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển du lịch biển đảo ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** nâng cấp các cơ sở lưu trú, khai thác mới tài nguyên.

**B.** hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng loại hình sản phẩm.

**C.** nâng cao trình độ người lao động, tích cực quảng bá.

**D.** thu hút dân cư tham gia, phát triển du lịch cộng đồng.

**Câu 4:** Biện pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển công nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** đảm bảo cơ sở năng lượng, thu hút nhiều đầu tư.

**B.** đổi mới cơ sở vật chất kỹ thuật, hội nhập quốc tế.

**C.** nâng cao trình độ lao động, phát triển giao thông.

**D.** đảm bảo nguyên liệu, mở rộng thị trường tiêu thụ.

**Câu 5:** Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các tuyến đường ngang ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** phát triển kinh tế các huyện phía tây, nâng cao đời sống nhân dân.

**B.** mở rộng vùng hậu phương cảng, tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng.

**C.** xây dựng nhiều khu kinh tế cửa khẩu, thu hút khách du lịch quốc tế.

**D.** hình thành thêm mạng lưới đồ thị mới, phân bố lại dân cư các vùng.

**Câu 6:** Ý nghĩa chủ yếu của các cảng nước sâu ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.

**B.** góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành.

**C.** tạo việc làm, thay đổi bộ mặt vùng ven biển.

**D.** tăng vận chuyển, tiền đề tạo khu công nghiệp.

**Câu 7:** Các khu kinh tế ven biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển do tác động chủ yếu của

**A.** đổi mới chính sách, thu hút nhiều đầu tư.

**B.** cơ sở hạ tầng nâng cấp, vị trí khá tiện lợi.

**C.** nguồn lao động đông, thị trường khá lớn.

**D.** tài nguyên đa dạng, giao thông mở rộng.

**Câu 8:** Ý nghĩa lớn nhất của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng và sự phân công lao động mới.

**B.** tạo điều kiện cho phát triển vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

**C.** đẩy mạnh giao lưu kinh tế xã hội với các vùng khác trong cả nước.

**D.** khắc phục những yếu kém về cơ sở hạ tầng và thu hút vốn đầu tư.

**Câu 9:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa và giải quyết việc làm.

**B.** tạo ra các nghề mới và làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

**C.** góp phần phát triển công nghiệp và phân hóa lãnh thổ.

**D.** thu hút các nguồn đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 10:** Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các tuyến đường ngang ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

 **A.** phát triển kinh tế các huyện phía tây, nâng cao đời sống nhân dân.

 **B.** mở rộng vùng hậu phương cảng, tạo thế mở cửa hơn nữa cho vùng.

 **C.** xây dựng nhiều khu kinh tế cửa khẩu, thu hút khách du lịch quốc tế.

 **D.** hình thành thêm mạng lưới đồ thị mới, phân bố lại dân cư các vùng.

**TÂY NGUYÊN**

**Câu 1:** Tây Nguyên có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng chủ yếu là do

 **A.** có nhiều cửa khẩu quốc tế thông thương với nước ngoài.

 **B.** án ngữ một vùng cao nguyên, lại tiếp giáp với hai nước bạn.

 **C.** có các trục đường huyết mạch nối với các cửa khẩu và vùng.

 **D.** địa hình cao, có quan hệ chặt chẽ với vùng ven biển Trung Bộ.

**Câu 2:** Lâm nghiệp là thế mạnh nổi bật ở vùng Tây Nguyên chủ yếu là do

**A.** rừng cung cấp nhiều loại gỗ quý, dược liệu, các động vật.

**B.** độ che phủ rừng lớn, rừng có ý nghĩa về kinh tế, sinh thái.

**C.** rừng bảo vệ tài nguyên đất, cung cấp gỗ quý để xuất khẩu.

**D.** rừng bảo vệ nhiều động vật hoang dã, cung cấp lâm sản.

**Câu 3:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển nông nghiệp chuyên canh ở Tây Nguyên là

 **A**. tăng nguồn thu nhập, phát triển hàng hóa. **B**. đa dạng nông sản, tăng cường xuất khẩu.

 **C**. bảo vệ đất, tạo phương thức sản xuất mới. **D**. phát huy thế mạnh, gắn liền với chế biến.

**Câu 4:** Biện pháp chủ yếu để tăng diện tích rừng tự nhiên ở Tây Nguyên là

**A.** khai thác hợp lí, phòng chống cháy rừng. **B.** đẩy mạnh khoanh nuôi, trồng rừng mới.

**C.** giao đất, giao rừng cho dân, bảo vệ rừng. **D.** ngăn chặn nạn phá rừng, đốt cây làm rẫy.

**Câu 5:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** sử dụng hợp lí tài nguyên, tạo sản phẩm hàng hóa.

**B.** tạo ra mô hình sản xuất mới, giải quyết việc làm.

**C.** hạn chế nạn du canh, góp phần phân bố lại dân cư.

**D.** nâng cao trình độ của lao động, bảo vệ môi trường.

**Câu 6:** Ý nghĩa chủ yếu của việc khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi ở Tây Nguyên là

 **A.** phát huy thế mạnh, mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.

 **B.** cung cấp năng lượng, nâng cao đời sống cho nhân dân.

 **C.** tạo động lực phát triển kinh tế, sử dụng tốt tài nguyên.

 **D.** điều tiết dòng chảy sông, phát triển nuôi trồng thủy sản.

**Câu 7:** Công nghiệp chế biến ở Tây Nguyên đang được đẩy mạnh phát triển chủ yếu nhờ

**A.** nền nông nghiệp hàng hóa của vùng đang phát triển đi lên.

**B.** việc tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng thị trường.

**C.** điều kiện tự nhiên thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên dồi dào.

**D.** việc nâng cao chất lượng lao động từ các vùng khác đến đây.

**Câu 8:** Việc phát triển cơ sở năng lượng của Tây Nguyên nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thúc đẩy và tạo ra giai đoạn mới trong quá trình công nghiệp hóa.

**B.** Phát triển hàng hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống của ngườidân.

**C.** Khai thác lợi thế về thủy năng, tạo điều kiện khai thác khoángsản.

**D.** Mở rộng các cơ sở công nghiệp chế biến các nông sản chính chovùng.

**Câu 9:** Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là

**A.** khai thác sự đa dạng tự nhiên, bảo vệ môi trường.

**B.** đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, phát triển kinh tế.

**C.** nâng cao trình độ lao động, tạo ra tập quán mới.

**D.** góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế, tạo ra việc làm.

**Câu 10:** Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sauđây?

**A.** Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinh dưỡng.

**B.** Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượng tốt.

**C.** Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồi dào.

**D.** Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đất tốt.

**ĐÔNG NAM BỘ**

**Câu 1:** Tài nguyên khoáng sản nổi bật của vùng Đông Nam Bộ là

 **A.** cao lanh, đá vôi. **B.** bô xít, dầu. **C.** đất sét, đá vôi. **D.** dầu, khí đốt.

**Câu 2:** Hoạt động khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ hiện nay được tiến hành tại

 **A.** các đảo. **B.** các quần đảo. **C.** thềm lục địa. **D.** bờ biển.

**Câu 3:** So với các vùng khác, Đông Nam Bộ là vùng

 **A.** có cơ cấu kinh tế phát triển nhất. **B.** có nhiều thiên tai nhất.

 **C.** có GDP thấp nhất. **D.** có số dân ít nhất.

**Câu 4:** Vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ **không** có hướng chuyên môn hóa nào dưới đây?

 **A.** Nuôi trồng thủy sản. **B.** Khai thác thủy sản.

 **C.** Trồng cây công nghiệp hàng năm. **D.** Chăn nuôi bò sữa, gia cầm.

**Câu 5:** Hai bể trầm tích lớn nhất nước ta là Cửu Long và Nam Côn Sơn nằm ở vùng nào sau đây?

 **A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

 **C.** Đông Nam Bộ. **D.** Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 6:** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu để tăng hệ số sử dụng đất ở vùng Đông Nam Bộ là

 **A.** trồng các giống cây chịu hạn tốt. **B.** tiến hành cơ giới hóa nông nghiệp.

 **C.** thực hiện thay đổi cơ cấu mùa vụ. **D.** xây dựng các công trình thủy lợi.

**Câu 7:** Khó khăn về tự nhiên của Đông Nam Bộ là

 **A.** nhiều khoáng sản. **B.** đất đai kém màu mỡ.

 **C.** ít tài nguyên rừng. **D.** mùa khô kéo dài sâu sắc.

**Câu 8:** Hoạt động kinh tế biển nào sau đây ít có giá trị đối với Đông Nam Bộ ?

 **A.** Khai thác, chế biến dầu khí. **B.** Giao thông vận tải biển.

 **C.** Du lịch biển. **D.** Nuôi trồng thuỷ sản.

**Câu 9:** Thuận lợi đối với khai thác hải sản ở Đông Nam Bộ là

 **A.** rừng ngập mặn **B.** có các ngư trường.

 **C.** nhiều bãi biển. **D.** bãi triều rộng.

**Câu 10:** Mục đích của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đông Nam Bộ là

 **A.** tăng hiệu quả. **B.** bảo vệ rừng.

 **C.** ngăn triều cường. **D.** chống xói mòn đất.

**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**Câu 1:** Các nhân tố tự nhiên chủ yếu tác động đến chuyển dịch cơ cấu cây trồng hiện nay ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** sạt lở bờ biển, nước biển dâng, bề mặt sụt lún.

**B.** đất phèn rộng, mùa khô rõ rệt, hạn mặn nhiều.

**C.** xâm nhập mặn rộng, hạn hán, thiếu nước ngọt.

**D.** lũ thất thường, bờ sông sạt lở, ít phù sa bồi đắp.

**Câu 2:** Khó khăn chủ yếu trong nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

 **A.** lũ lụt kéo dài, bão hoạt động mạnh, thiếu lao động có tay nghề.

 **B.** thiếu nước trong mùa khô, lũ lụt kéo dài, giống năng suất thấp.

 **C.** diện tích mặt nước giảm, hạn hán kéo dài, thiếu cơ sở chế biến.

 **D.** xâm nhập mặn vào mùa khô, thị trường biến động, dịch bệnh.

**Câu 3:** Khó khăn chủ yếu trong sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, bề mặt đồng bằng bị cắt xẻ lớn.

**B.** một số loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.

**C.** phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, có một mùa khô sâu sắc.

**D.** địa hình thấp, lũ kéo dài, có các vùng đất rộng lớn bị ngập sâu.

**Câu 4:** Tình trạng hạn hán sâu sắc ở Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đến hệ quả là

**A.** diện tích rừng ngập mặn và vùng sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp nhanh.

**B.** biến đổi khí hậu, tình trạng cháy rừng và diện tích nuôi tôm bị ảnh hưởng.

**C.** biến đổi khí hậu, gia tăng xâm nhập mặn, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.

**D.** xâm nhập mặn lấn sâu, sụt lún vùng ngọt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.

**Câu 5:** Sản lượng tôm nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long lớn nhất cả nước chủ yếu là do

 **A**. người dân nhiều kinh nghiệm trong nuôi trồng và thời tiết ổn định.

 **B**. kỹ thuật nuôi trồng có nhiều tiến bộ, nhiều vũng vịnh và bãi triều.

 **C**. diện tích mặt nước nuôi lớn, sớm phát triển nông nghiệp hàng hóa.

 **D**. nhiều cánh rừng ngập mặn ven biển, có các ô trũng ngập nước lớn.

**Câu 6:** Tình trạng hạn hán ở Đồng bằng sông Cửu Long dẫn đến hệ quả là

**A.** diện tích rừng ngập mặn và vùng sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp nhanh.

**B.** biến đổi khí hậu, tình trạng cháy rừng và diện tích nuôi tôm bị ảnh hưởng.

**C.** biến đổi khí hậu, gia tăng xâm nhập mặn, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.

**D.** xâm nhập mặn lấn sâu, sụt lún vùng ngọt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.

**Câu 7:** Cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

 **A.** chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, phát triển các sản phẩm giá trị.

 **B.** đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, tích cực mở rộng thị trường.

 **C.** sản xuất theo hướng thâm canh, khai thác hiệu quả thế mạnh.

 **D.** ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, giải quyết việc làm tại chỗ.

**Câu 8:** Nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay phát triển theo hướng tập trung do tác động chủ yếu của

 **A**. chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nhu cầu lớn của thị trường.

 **B**. khai thác hiệu quả thế mạnh, tăng cường xuất khẩu hàng hóa.

 **C**. đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, phát triển các sản phẩm có giá trị.

 **D**. sản xuất theo hướng thâm canh, ứng phó với biến đổi khí hậu.

**Câu 9:** Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển mạnh chủ yếu do

**A.** khí hậu cận xích đạo có sự phân hóa sâu sắc, nhiều giống vật nuôi tốt.

**B.** nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**C.** lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi.

**D.** sử dụng nhiều giống gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao trong chăn nuôi.

**Câu 10**: Sản lượng tôm nuôi của Đồng bằng sông Cửu Long tăng mạnh trong thời gian gần đây chủ yếu do

 **A**. phát triển trang trại lớn, áp dụng kĩ thuật mới, mở rộng thị trường.

 **B**. diện tích biển rộng, khí hậu thuận lợi, công nghệ chế biến hiện đại.

 **C**. chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhiều rừng ngập mặn, lao động dồi dào.

 **D**. thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chế biến, nhiều cửa sông.

KỸ NĂNG ATLAT HỌC SINH TỰ ÔN

**HẾT**

**CHÚC CÁC EM ÔN TẬP VÀ LÀM BÀI THI TỐT.**